

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế, mã ngành 8310110,
trình độ thạc sĩ sau khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Căn cứ Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 05/01/2026 của Hội đồng Trường Đại học Intracom ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom ban hành danh mục Chương trình đào tạo và Kế hoạch rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định 264/QĐ-ĐHI ngày 18/06/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc Thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành của Khoa Kinh tế;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Intracom;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành **Quản lý kinh tế**, trình độ thạc sĩ, mã ngành 8310110 sau khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật (có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng: QLĐT&NCKH, TS&CTSV, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa Kinh tế, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo t/h);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Ái Cẩm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM



INTRACOM
UNIVERSITY
UNLOCKING POTENTIAL

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH

Quản lý kinh tế

Mã ngành: 8310110

Trình độ: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 299/QĐ-ĐHI ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Hung Yên, 2026

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo	3
1.2 Thông tin chung	4
1.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs).....	4
1.3.1 Mục tiêu chung.....	4
1.3.2 Mục tiêu cụ thể.....	5
1.4 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	5
1.4.1 Kiến thức	5
1.4.2 Kỹ năng	6
1.4.3 Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	6
1.5 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT.....	7
1.6 Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp	7
1.6.1 Cơ hội việc làm	7
1.6.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ	8
1.7 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	8
1.7.1 Các tiêu chí tuyển sinh.....	8
1.7.2 Quá trình đào tạo.....	10
1.7.3 Điều kiện tốt nghiệp.....	11
1.8 Chiến lược giảng dạy - học tập	12
1.9 Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	13
1.9.1 Các phương pháp đánh giá	13
1.9.2 Hệ thống tính điểm.....	14
1.9.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra	15
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	16
2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy	16
2.2 Khung chương trình đào tạo.....	17

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	25
2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1).....	29
2.5 Kế hoạch giảng dạy.....	29
2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học	30
2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức đại cương.....	30
2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức cơ sở ngành	31
2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức chuyên ngành	33
2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức thực tập thực tế và tốt nghiệp	37
3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	40
3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 9).....	40
3.2 Đối sánh chương trình đào tạo (Bảng 10).....	44
4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	49
5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	49

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng) của Trường Đại học Intracom được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số. Chương trình tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ. Cách tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education - OBE) được áp dụng nhất quán từ việc xác định Mục tiêu đào tạo (PEOs), Chuẩn đầu ra (PLOs) cho đến việc thiết kế Khung chương trình, Phương pháp giảng dạy và Đánh giá. Chương trình được rà soát và cập nhật định kỳ để bắt kịp xu thế biến động của môi trường kinh tế - xã hội.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế được tổ chức và quản lý theo các văn bản quy phạm pháp luật và quy chế nội bộ sau:

Văn bản pháp luật của Nhà nước:

Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2018. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.
- Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20/11/2024 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (có hiệu lực từ 06/01/2025).
- Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 sửa đổi Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thông tư 03/2014/TT-BTTTT quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT.
- Thông tư 11/2020/TT-BTP quy định mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2020.2.

Quy chế của Trường Đại học Intracom:

- Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo theo OBE.
- Quy định về hướng dẫn, đánh giá Đề án tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.
- Quy định về liên chính học thuật và phòng chống đạo văn.

- Quy định về đảm bảo chất lượng và rà soát, cập nhật chương trình đào tạo định kỳ 2 năm/lần. Quy định về quyền và nghĩa vụ của học viên cao học.

Vị trí và những điểm nổi bật của chương trình

Vị trí: Chương trình Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Intracom là chương trình đào tạo sau đại học trọng điểm, được định vị theo hướng ứng dụng và đổi mới sáng tạo, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực phân tích, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách, chiến lược và chương trình phát triển kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Điểm nổi bật: CTĐT có tính ứng dụng cao, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn quản lý kinh tế và chính sách công; sản phẩm đầu ra là đề án tốt nghiệp giải quyết một vấn đề thực tiễn tại tổ chức, doanh nghiệp hoặc địa phương. Chương trình chú trọng trang bị năng lực phân tích dữ liệu, tư duy phản biện và ra quyết định dựa trên bằng chứng. Phương pháp giảng dạy đa dạng, kết hợp giữa giảng dạy trực tiếp, phân tích tình huống, học theo dự án, seminar chuyên đề và tham quan – khảo sát thực tế. Đội ngũ giảng dạy gồm giảng viên cơ hữu và các chuyên gia, nhà quản lý giàu kinh nghiệm thực tiễn.

Dự kiến thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT: Để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng kịp thời sự biến động của thị trường lao động, bản mô tả CTĐT và ma trận chương trình sẽ được định kỳ rà soát, đánh giá và cập nhật tối đa 5 năm/lần.

1.2 Thông tin chung

Thông tin	Nội dung
Tên chương trình đào tạo	Quản lý kinh tế
Mã chương trình đào tạo	8310110
Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
Tổng số tín chỉ	60
Loại hình đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	1,5 - 2 năm
Tên bằng cấp	Thạc sĩ Quản lý kinh tế
Ngôn ngữ chương trình đào tạo	Tiếng Việt
Khoa/Viện quản lý	Khoa Kinh tế
Khóa áp dụng	2026

1.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng) có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; làm chủ các tư duy quản trị công hiện đại và các công cụ phân tích kinh tế tiên tiến; có khả năng hoạch định, tổ chức thực thi

và đánh giá chính sách phát triển kinh tế ở mọi cấp độ (quốc gia, địa phương, ngành, tổ chức); đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và kiến tạo sự phát triển bền vững cho nền kinh tế.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp ngành Quản lý kinh tế sau 3 - 5 năm có thể:

- PEO1: Vận dụng linh hoạt các nguyên lý kinh tế học và khoa học quản trị để hoạch định, tổ chức thực thi và điều hành các chiến lược, chương trình, dự án phát triển kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp.

- PEO2: Đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực quản trị công, quản lý nhà nước về kinh tế; xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường - Xã hội và đánh giá tác động của chính sách dựa trên bằng chứng và dữ liệu số.

- PEO3: Thể hiện rõ tư duy đổi mới sáng tạo, đạo đức công vụ, trách nhiệm giải trình và năng lực dẫn dắt sự thay đổi trong môi trường đa văn hóa; chủ động phát triển nghề nghiệp và học tập ở các trình độ cao hơn.

1.4 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Học viên tốt nghiệp ngành Quản lý kinh tế có thể:

1.4.1 Kiến thức

- PLO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về triết học, pháp luật và phương pháp phân tích định lượng vào việc đánh giá môi trường kinh doanh vĩ mô.

- PPC K1.1: Vận dụng phương pháp luận triết học và tư duy logic vào nhận diện các xu hướng kinh tế - xã hội.

- PPC K1.2: Vận dụng quy định pháp luật kinh tế để phân tích rủi ro pháp lý trong đầu tư kinh doanh.

- PLO2: Phân tích hiện tượng kinh tế trong bối cảnh thị trường, hội nhập và chuyển đổi số.

- PPC K2.1: Phân tích hành vi của tác nhân kinh tế và cơ chế vận hành thị trường bằng mô hình kinh tế học nâng cao.

- PPC K2.2: Phân tích tác động của tăng trưởng, phát triển, thương mại quốc tế, dịch vụ và kinh tế số đến nền kinh tế.

- PLO3: Đánh giá chính sách, pháp luật và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế.

- PPC K3.1: Đánh giá hiệu quả chính sách quản lý nhà nước về kinh tế ở cấp ngành, địa phương hoặc quốc gia.

- PPC K3.2: Đánh giá sự phù hợp của pháp luật kinh tế và cam kết quốc tế trong quản lý kinh tế.

- PPC K3.3: Đánh giá hiệu quả công cụ tài chính công và chính sách thuế trong quản lý kinh tế.

- PPC K3.4: Đánh giá chính sách phát triển bền vững, tài nguyên, môi trường và tăng trưởng xanh trong quản lý kinh tế.
- PLO4: Thiết kế giải pháp quản trị phát triển kinh tế phù hợp với bối cảnh tổ chức, ngành hoặc địa phương.
 - PPC K4.1: Thiết kế chiến lược phát triển kinh tế hoặc chiến lược kinh doanh cho tổ chức, ngành hoặc địa phương.
 - PPC K4.2: Thiết kế chương trình hoặc dự án phát triển kinh tế theo mục tiêu, nguồn lực và rủi ro xác định.
 - PPC K4.3: Thiết kế mô hình kinh doanh nền tảng hoặc giải pháp đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp.
 - PPC K4.4: Thiết kế giải pháp tư vấn chiến lược hoặc cải tiến chất lượng cho tổ chức.

1.4.2 Kỹ năng

- PLO5: Sử dụng công cụ định lượng, kinh tế lượng và công nghệ số trong phân tích dữ liệu kinh tế.
 - PPC S1.1: Sử dụng phương pháp định lượng và kinh tế lượng trong phân tích dữ liệu kinh tế.
 - PPC S1.2: Diễn giải kết quả phân tích dữ liệu phục vụ quyết định quản lý.
- PLO6: Truyền đạt kết quả phân tích và khuyến nghị chuyên môn trong quản lý kinh tế.
 - PPC S2.1: Soạn thảo báo cáo phân tích chính sách, báo cáo tư vấn hoặc công trình nghiên cứu theo chuẩn học thuật.
 - PPC S2.2: Bảo vệ khuyến nghị chuyên môn trước hội đồng, lãnh đạo hoặc bên liên quan.
 - PPC S2.3: Thiết kế kế hoạch truyền thông số cho chính sách, dự án hoặc giải pháp quản lý.
- PLO7: Thiết kế nghiên cứu ứng dụng và đề án giải quyết vấn đề quản lý kinh tế thực tiễn.
 - PPC S3.1: Thiết kế nghiên cứu định tính hoặc định lượng cho vấn đề quản lý kinh tế cụ thể.
 - PPC S3.2: Xây dựng khung phân tích chính sách dựa trên dữ liệu và bằng chứng.
 - PPC S3.3: Xây dựng đề án ứng dụng cho vấn đề quản lý kinh tế tại tổ chức hoặc địa phương.

1.4.3 Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

- PLO8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, liêm chính học thuật và trách nhiệm giải trình trong quản lý kinh tế.

- PPC A1.1: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, liêm chính học thuật và quy định pháp luật trong hoạt động chuyên môn.
- PPC A1.2: Thể hiện trách nhiệm giải trình trong quyết định quản lý kinh tế.

1.5 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

I (Introduce - Nền tảng): Chuẩn đầu ra đóng vai trò khởi tạo, cung cấp nền tảng kiến thức/kỹ năng để hỗ trợ người học hướng tới Mục tiêu đào tạo.

P (Practice - Hỗ trợ trực tiếp): Chuẩn đầu ra cung cấp các năng lực thực hành, ứng dụng trực tiếp giúp người học xây dựng và phát triển sự nghiệp theo Mục tiêu đào tạo.

M (Master - Quyết định/Cốt lõi): Chuẩn đầu ra mang tính quyết định, là năng lực lõi bắt buộc phải có để người học đạt được thành công theo mô tả của Mục tiêu đào tạo.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CDR (PLOs)	PEO1	PEO2	PEO3
PLO1	I	I	I
PLO2	P	P	
PLO3	P	M	
PLO4	M	P	
PLO5	I	M	
PLO6	P	P	M
PLO7	P	M	I
PLO8	I	I	M

1.6 Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

1.6.1 Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Intracom, học viên được trang bị kiến thức chuyên sâu, năng lực phân tích, hoạch định chính sách, sử dụng công cụ định lượng và kỹ năng quản lý hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế. Người học có khả năng đảm nhận các vị trí công việc đa dạng tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Nhóm vị trí chuyên gia, chuyên viên cao cấp trong quản lý kinh tế: Đảm nhận các vị trí tại cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế (Bộ, Sở, Ban, Ngành), đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp với vai trò: Chuyên gia/Chuyên viên phân tích chính sách kinh tế, Chuyên viên hoạch định chiến lược phát triển, Chuyên viên quản lý dự án, Chuyên viên phân tích dữ liệu kinh tế, Chuyên viên tư vấn kinh tế – tài chính.

Nhóm vị trí quản lý và lãnh đạo: Đảm nhận vai trò quản lý cấp trung và cấp cao tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp như: Trưởng/Phó phòng, Giám đốc bộ phận,

Giám đốc dự án, Giám đốc chi nhánh; có năng lực xây dựng chiến lược, tổ chức thực thi và ra quyết định dựa trên dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số.

Nhóm vị trí tư vấn, nghiên cứu và giảng dạy: Tham gia hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách, tư vấn phát triển kinh tế – xã hội và doanh nghiệp tại các viện nghiên cứu, tổ chức tư vấn, tổ chức phi chính phủ; hoặc đảm nhận vai trò trợ giảng, nghiên cứu viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

Nhóm vị trí khởi nghiệp và phát triển dự án: Với năng lực tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và quản lý dự án, học viên có thể khởi nghiệp, điều hành doanh nghiệp hoặc triển khai các dự án phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

1.6.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Sau khi tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Intracom, học viên có đủ năng lực tiếp tục phát triển học thuật và nghề nghiệp ở trình độ cao hơn, cụ thể:

Học tập ở trình độ cao hơn: Học viên có đủ điều kiện để tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ (Ph.D) trong các chuyên ngành Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Quản trị kinh doanh và các lĩnh vực liên quan tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế; có khả năng tham gia các chương trình đào tạo, nghiên cứu liên ngành gắn với chính sách công, phát triển kinh tế và quản trị tổ chức.

Chứng chỉ nghề nghiệp và đào tạo chuyên sâu: Với nền tảng kiến thức và kỹ năng phân tích, quản lý và nghiên cứu, học viên có thể tham gia các chương trình đào tạo và thi lấy các chứng chỉ nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế và quản lý như: Quản lý dự án (PMP), Phân tích dữ liệu (Data Analytics), Phân tích chính sách công, Tài chính – đầu tư, hoặc các chương trình đào tạo ngắn hạn về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Năng lực học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp: Học viên được hình thành năng lực tự học, tư duy phản biện và nghiên cứu độc lập, có khả năng chủ động cập nhật tri thức mới trong các lĩnh vực như kinh tế số, quản trị công nghệ hiện đại, phân tích dữ liệu và chính sách phát triển; từ đó thích ứng với môi trường kinh tế biến động và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý trong dài hạn.

1.7 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1 Các tiêu chí tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng các quy định đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Văn bằng: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp được xét tuyển ngay.

Đối với ngành phù hợp gần, học viên phải học bổ sung kiến thức.

Ngoại ngữ: Trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Sức khỏe & Hồ sơ: Có đủ sức khỏe để học tập, không trong thời gian thi hành án kỷ luật và nộp hồ sơ đúng hạn theo quy định.

3. Ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức

a. Ngành phù hợp trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ, có cùng tên trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV, trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành (Khoản 4, điều 2, thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ). Và những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý, phân chia thành 02 nhóm ngành theo mức độ phù hợp 1, phù hợp 2.

b. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp 1, phù hợp 2 với ngành đào tạo thạc sĩ theo quy định phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học của Trường.

** Danh mục các ngành phù hợp, ngành phù hợp gần*

- Ngành phù hợp: Quản lý kinh tế

- Ngành phù hợp gần:

+ Ngành phù hợp 1: Kinh tế học; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Kế toán; Kiểm toán; Tài chính ngân hàng; Khoa học quản lý;...

+ Ngành phù hợp 2: Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Bảo hiểm; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản trị nhân lực; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản; Quản lý công; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản lý thông tin; Kinh doanh thời trang và dệt may; Khoa học quản lý; Quản lý công nghiệp; Quản lý nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng và môi trường; Công nghệ; Kỹ thuật; Khoa học tự nhiên; kiến trúc; xây dựng; công nghệ thông tin; luật; ngoại ngữ; y khoa; chính trị; văn hóa - nghệ thuật; thể dục thể thao; mỹ thuật; ...

** Danh mục các môn cần học bổ sung kiến thức*

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ngành phù hợp 1	Ngành phù hợp 2
1	Khoa học quản lý	3	x	x
2	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	x	x
3	Marketing căn bản	3	x	x
4	Kinh tế quốc tế	3		x
5	Kinh tế phát triển	3		x
6	Quản trị nguồn nhân lực	3		x
	Tổng số tín chỉ	18	9	18

1.7.2 Quá trình đào tạo

1. Hình thức và thời gian đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế được tổ chức áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn từ 1,5 đến 2 năm (tương đương 4 học kỳ), thời gian tối đa được phép kéo dài là 4 năm theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Intracom.

2. Tổ chức giảng dạy và đánh giá

- Giảng dạy được tổ chức theo lớp học phần, sử dụng kết hợp các phương pháp tích cực: thuyết giảng, phân tích tình huống, học theo dự án, seminar chuyên đề, đóng vai, mời chuyên gia, khảo sát thực tế.
- Đánh giá kết quả học tập kết hợp đánh giá quá trình (chuyên cần, bài tập, dự án, seminar) và đánh giá tổng kết (thi cuối kỳ, bảo vệ đề án).
- Học viên sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) của Trường để truy cập học liệu, nộp bài và tương tác với giảng viên.

3. Quản lý đào tạo

- Khoa Kinh tế chịu trách nhiệm quản lý chuyên môn, phân công giảng viên và phân công người hướng dẫn đề án tốt nghiệp cho học viên.
- Phòng Đào tạo Sau đại học (hoặc bộ phận tương đương) chịu trách nhiệm quản lý hành chính, kế hoạch học tập và tổ chức bảo vệ đề án.
- Định kỳ tối đa 5 năm/lần, Khoa Kinh tế tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan và đối sánh với các chương trình tương đương trong nước, quốc tế.

4. Hỗ trợ học viên

- Mỗi học viên được phân công một giảng viên cố vấn học tập trong suốt quá trình đào tạo.
- Học viên được tạo điều kiện tham gia các hội thảo khoa học, các chương trình kết nối doanh nghiệp và các hoạt động ngoại khóa do Khoa và Trường tổ chức.
- Thư viện Trường cung cấp các nguồn tài liệu chuyên ngành (cơ sở dữ liệu trực tuyến, sách chuyên khảo, tạp chí khoa học) phục vụ học tập và nghiên cứu của học viên.

1.7.3 Điều kiện tốt nghiệp

1. Điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp

Học viên được xét đủ điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo Khoản 2, Điều 27 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định hiện hành về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Intracom, cụ thể:

Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

Đạt trình độ ngoại ngữ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Thông tư 24/2021/TT-BGD-ĐT ngày 08/09/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam);

Đối với người nước ngoài là bậc 4/6 theo Khung năng lực Tiếng Việt 6 bậc dùng cho người nước ngoài;

Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là đề án đạt các yêu cầu theo quy định;

Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong đề án.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Intracom, bao gồm:

Đã bảo vệ đề án tốt nghiệp đạt từ 5,5 điểm trở lên;

Đã nộp đề án được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng về việc đã chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng kèm theo bản sao kết luận của Hội đồng và nhận xét của các phản biện để cơ sở đào tạo lưu trữ và sử dụng làm tài liệu tham khảo theo quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Đã thực hiện việc công bố công khai toàn văn đề án/ đồ án/ dự án tốt nghiệp trên website của Trường theo quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8 Chiến lược giảng dạy - học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

Chiến lược dạy học trực tiếp

1. Thuyết giảng: Giảng viên trình bày các lý thuyết nền tảng, mô hình kinh tế phức tạp và cập nhật xu hướng quản lý mới. Học viên lắng nghe, ghi chép và tương tác trực tiếp.

Chiến lược dạy học gián tiếp

2. Dạy học dựa trên tình huống: Giảng viên sử dụng các tình huống kinh doanh, chính sách kinh tế thực tiễn để học viên phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý phù hợp.

3. Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề: Giảng viên đưa ra các vấn đề quản lý kinh tế hoặc bài toán định lượng, hướng dẫn học viên áp dụng mô hình để tìm ra đáp án tối ưu.

Chiến lược dạy học trải nghiệm

4. Dạy học qua dự án: Giảng viên hướng dẫn học viên thực hiện một dự án/đề tài nghiên cứu ứng dụng xuyên suốt học phần, từ lập kế hoạch đến trình bày kết quả.

Chiến lược dạy học tương tác

5. Thảo luận nhóm chuyên sâu: Tổ chức các buổi tranh biện, thảo luận về các chính sách kinh tế, đạo đức nghề nghiệp và giải pháp quản trị để rèn luyện tư duy phản biện.

6. Hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập: Giảng viên đóng vai trò cố vấn, hỗ trợ học viên tự triển khai nghiên cứu, thu thập dữ liệu tại cơ sở thực tập và hoàn thiện công trình khoa học.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy với chuẩn đầu ra CTĐT

I (Introduce - Giới thiệu): Phương pháp giảng dạy chủ yếu dùng để truyền đạt, giới thiệu kiến thức nền tảng hoặc hướng dẫn bước đầu về một kỹ năng/thái độ.

P (Practice - Thực hành): Phương pháp giảng dạy tạo không gian, môi trường mô phỏng hoặc bài tập để sinh viên rèn luyện, áp dụng và củng cố năng lực.

M (Master - Thành thạo): Phương pháp giảng dạy (thường mang tính tổng hợp, thực chiến) đòi hỏi sinh viên phải thể hiện sự làm chủ kiến thức, giải quyết vấn đề độc lập và tự chịu trách nhiệm.

S T T	Chiến lược giảng dạy	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
Chiến lược dạy học trực tiếp									
1	Thuyết giảng	I	I	I	I	I			I
Chiến lược dạy học gián tiếp									
2	Dạy học dựa trên tình huống		P	P	P				P
3	Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề				P	P		P	
Chiến lược dạy học trải nghiệm									
4	Dạy học qua dự án				M	P	P	M	P
Chiến lược dạy học tương tác									
5	Thảo luận nhóm chuyên sâu	P	P	P	P		P		P
6	Hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập				M	M	M	M	M

1.9 Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm**1.9.1 Các phương pháp đánh giá**

1. Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm: Đánh giá tinh thần thái độ, mức độ đóng góp ý kiến và khả năng phối hợp cùng các thành viên khác trong các hoạt động học tập trên lớp.

2. Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ: Đánh giá năng lực nghiên cứu, phân tích tài liệu và trình bày quan điểm cá nhân về một chủ đề chuyên môn cụ thể dưới dạng văn bản học thuật.

3. Đánh giá báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu: Đánh giá kỹ năng sử dụng phần mềm, công cụ định lượng để thu thập, làm sạch, chạy mô hình và diễn giải các kết quả thống kê kinh tế.

4. Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống: Đánh giá khả năng giao tiếp, lập luận bảo vệ quan điểm trước giảng viên và tập thể lớp đối với các tình huống giả định.
5. Đánh giá tiến độ thực tập và nghiên cứu: Đánh giá ý thức kỷ luật, khả năng thích ứng môi trường làm việc và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu/thực tập do giảng viên giao.
6. Thi tự luận cuối kỳ: Đánh giá toàn diện năng lực ghi nhớ, hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn thông qua bài thi tự luận tại phòng thi.
7. Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ: Đánh giá năng lực tổng hợp, thiết kế giải pháp và bảo vệ đề tài nghiên cứu chuyên sâu hoặc dự án ứng dụng trước hội đồng/giảng viên.
8. Thi thực hành/Vấn đáp cuối kỳ: Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề trực tiếp, kỹ năng phản xạ và giao tiếp chuyên môn thông qua hình thức hỏi đáp hoặc thực hành trên máy.
9. Chấm báo cáo chuyên đề thực tập: Đánh giá năng lực áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, phân tích tình hình hoạt động của tổ chức và đúc kết kinh nghiệm nghề nghiệp.
10. Bảo vệ Đề án tốt nghiệp trước Hội đồng: Đánh giá toàn diện các chuẩn đầu ra bậc cao nhất của chương trình Thạc sĩ thông qua việc thiết kế và bảo vệ thành công đề án trước Hội đồng chuyên gia.

1.9.2 Hệ thống tính điểm

Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Bảng quy đổi điểm:

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5

	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 - 3,9	F	0

Công thức tính điểm học phần:

Điểm học phần (Z) bao gồm các thành phần:

- + Điểm chuyên cần (X): đi học đầy đủ, tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm.
- + Điểm tham gia giữa kỳ (Y1)
- + Điểm thi hết môn học (Y2)

Công thức: $Z = 0,1 \cdot X + 0,3 \cdot Y1 + 0,6 \cdot Y2$

Ghi chú về các điểm thành phần:

- + Điểm tham gia giữa kỳ: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.
- + Điểm thi hết môn: học viên tham gia hình thức thi cuối kỳ trực tiếp tại trường thông qua bài viết và vấn đáp, hoặc làm tiểu luận môn học.

1.9.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra

I (Introduce - Mức cơ sở): Đánh giá khả năng ghi nhớ, tái hiện và thái độ cơ bản.

P (Practice - Mức thực hành): Đánh giá năng lực ứng dụng, giải quyết tình huống, phân tích dữ liệu, làm việc nhóm.

M (Master - Mức thành thạo): Đánh giá tổng hợp, đo lường năng lực ra quyết định, giải quyết vấn đề thực tiễn phức tạp mang tầm vóc của một Thạc sĩ.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT

S T T	Phương pháp đánh giá	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
1	Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm	I	P	P					I
2	Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ	P	P	P	P		P		
3	Đánh giá báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu	I				P			
4	Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống	P					P		P
5	Đánh giá tiến độ thực tập và nghiên cứu							P	P
6	Thi tự luận cuối kỳ	P	P	P	P				

7	Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ				M		P	P	P
8	Thi thực hành/Vấn đáp cuối kỳ					M	P		
9	Chăm báo cáo chuyên đề thực tập			M	M		P	M	M
10	Bảo vệ Đề án tốt nghiệp trước Hội đồng	M	M	M	M	M	M	M	M

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Tổng số tín chỉ toàn khoá: 60 tín chỉ
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành	Tỷ lệ giờ lý thuyết/ thực hành
		Bắt buộc	Tự chọn	Tổng			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	4	3	7	115	65	
II	KIẾN THỨC NGÀNH	13		13	160	60	
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	22	6	28	440	260	
IV	THỰC TẬP THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	12		12		360	
	TỔNG CỘNG	51	9	60	715	745	0,96

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

(Quy ước: I = Nền tảng/Giới thiệu; P = Thực hành/Ứng dụng; M = Làm chủ/Thành thạo)

Khối kiến thức	Tỷ lệ (%)	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG	11.7	I				I	I		I
KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	21.7	P	P	P			P	I	P
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	46.7		M	M	P	P	M	P	P
THỰC TẬP THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	20.0	M	M	M	M	M	M	M	M

(Ghi chú: Mức độ thể hiện trong bảng là mức độ đóng góp cao nhất mà khối kiến thức đó mang lại cho từng PLO)

2.2 Khung chương trình đào tạo

Bảng 6. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Quản lý kinh tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số giờ LT	Số giờ TH	Số giờ tự học	Mã HP học trước	PP giảng dạy	PP đánh giá
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		7						
	Học phần bắt buộc		4						
1	20502101	Triết học	4	55	5	140		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
	Học phần tự chọn (chọn 1 học phần)		3						
2	20202101	Tư duy phân biện và lập luận khoa học trong	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia

		quản lý						trên tình huống - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Phân tích tình huống thực tiễn - Thảo luận và làm việc nhóm - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi thực hành/Vấn đáp/Tự luận cuối kỳ
3	20202102	Phân tích định lượng và mô hình hóa quyết định	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn - Thực hành phân mềm và xử lý dữ liệu - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
II	KIẾN THỨC NGÀNH		13						
4	20202201	Kinh tế học nâng cao	3	40	10	100		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
5	20202202	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	40	10	100		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Thảo luận nhóm chuyên sâu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá bài

								Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
6	202022203	Luật kinh tế nâng cao	3	40	10	100		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
7	202022204	Kinh tế phát triển nâng cao	2	20	10	70	202022201	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
8	202022205	Phân tích chính sách kinh tế nâng cao	2	20	20	60	202022201	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		28						
	Học phần bắt buộc		22						
9	20202301	Quản trị chiến lược nâng cao	3	30	30	90	202022202	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia

								trên tình huống - Dạy học qua dự án Phương pháp học tập: - Phân tích tình huống thực tiễn - Thảo luận và làm việc nhóm - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
10	20202302	Quản trị doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
11	20202303	Quản lý chương trình dự án nâng cao	3	30	30	90		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Dạy học qua dự án - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Thảo luận và làm việc nhóm - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
12	20202304	Thương mại quốc tế và chính sách	3	40	10	100	20202201	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối

								- Thảo luận và làm việc nhóm	kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
13	20202305	Kinh tế số và mô hình kinh doanh nền tảng	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
14	20202306	Quản lý thuế nâng cao	2	25	10	65	20202203	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
15	20202307	Quản lý phát triển bền vững	2	20	20	60	20202204	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
16	20202308	Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh	2	20	20	60	20202301	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Thảo luận nhóm chuyên sâu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống

								Phương pháp học tập: - Phân tích tình huống thực tiễn - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
17	20202309	Quan hệ công chúng số	2	20	20	60		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
	Học phần tự chọn (chọn 3 học phần)		6						
18	20202310	Kinh tế lượng	2	25	10	65	20202102	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thực hành phần mềm và xử lý dữ liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ - Đánh giá báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
19	20202311	Đầu tư trong nền kinh tế số	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Dạy học dựa trên giải quyết vấn đề - Dạy học qua dự án - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Phân tích tình huống thực tiễn - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ - Đánh giá báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ

20	20202312	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
21	20202313	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
22	20202314	Quản lý tài chính công	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá bài tập cá nhân và tiểu luận giữa kỳ Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
23	20202315	Quản lý chất lượng	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống - Thảo luận nhóm chuyên sâu Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
24	20202316	Phát triển nông nghiệp xanh và bền vững	2	25	10	65	20202204	Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia

								trên tình huống Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	thảo luận và làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi tự luận cuối kỳ
25	20202317	Văn hóa khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Thuyết giảng - Dạy học dựa trên tình huống Phương pháp học tập: - Phân tích tình huống thực tiễn - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá quá trình tham gia thảo luận và làm việc nhóm - Đánh giá thuyết trình và vấn đáp tình huống Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ dự án/tiểu luận cuối kỳ
IV	THỰC TẬP THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP		12						
26	20202401	Chuyên đề thực tập thực tế	3		90	60		Phương pháp giảng dạy: - Dạy học qua dự án - Hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu - Phân tích tình huống thực tiễn - Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu - Thực tập và trải nghiệm thực tế	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá tiến độ thực tập và nghiên cứu Đánh giá cuối kỳ: - Chấm báo cáo chuyên đề thực tập
27	20202402	Đề án tốt nghiệp	9		270	180		Phương pháp giảng dạy: - Dạy học qua dự án - Hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập Phương pháp học tập: - Nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá tiến độ thực tập và nghiên cứu Đánh giá cuối kỳ: - Bảo vệ Đề án tốt nghiệp trước Hội đồng

								- Viết tiểu luận và báo cáo nghiên cứu	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức đơn giản làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức cơ bản hay nâng cao;

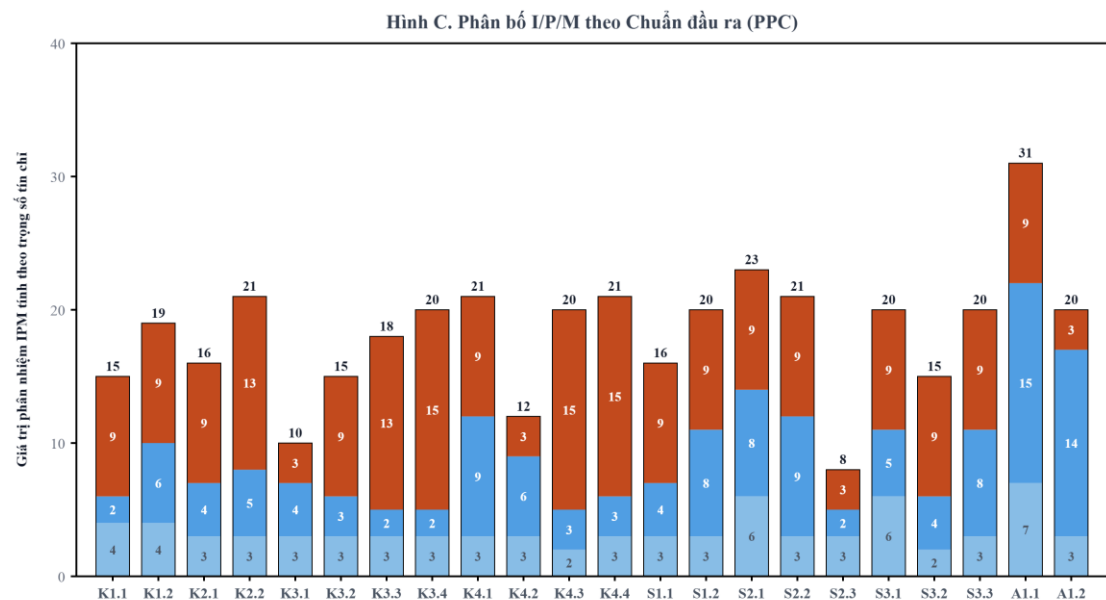
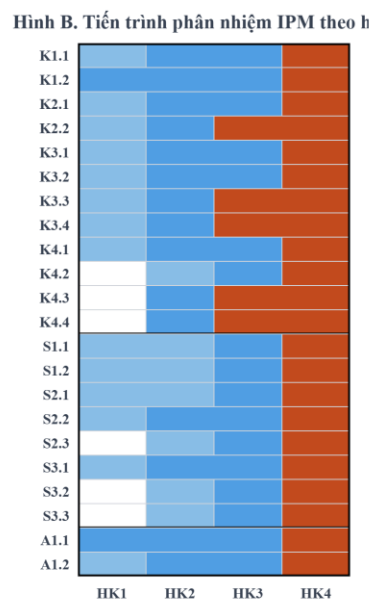
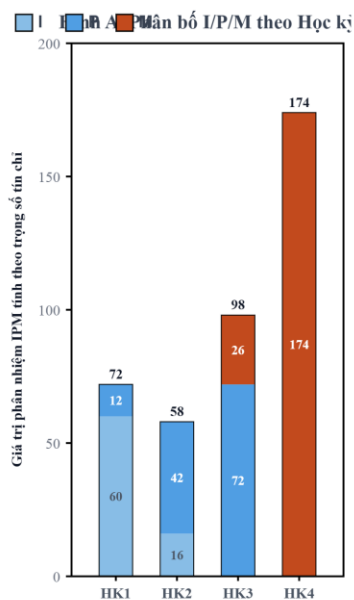
M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức nâng cao, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng 7. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T T	Mã học phần	Tên học phần	T C	H K	PLO1		PLO2		PLO3				PLO4				PLO5		PLO6			PLO7			PLO8	
					K 1.	K 1.	K 2.	K 2.	K 3.	K 3.	K 3.	K 3.	K 4.	K 4.	K 4.	K 4.	S1 1.	S1 2.	S2 1.	S2 2.	S2 3.	S3 1.	S3 2.	S3 3.	A 1.	A 1.
					1	2	1	2	1	2	3	4	1	2	3	4									1	2
1	20502101	Triết học	4	1	I	I																			I	
2	20202201	Kinh tế học nâng cao	3	1			I	I									I	I								
3	20202202	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	1					I		I	I	I													
4	20202203	Luật kinh tế nâng cao	3	1						I										I					I	I
5	20202101	Tư duy phản biện và lập luận khoa học trong quản lý	3	1		P													I			I			P	
6	20202102	Phân tích định lượng và mô hình hóa quyết định	3	1		P													I			I			P	
7	20202204	Kinh tế phát triển nâng cao	2	2				P				P			I								I			
8	20202205	Phân tích chính sách kinh tế nâng cao	2	2	P		P		P		P															
9	20202301	Quản trị chiến lược nâng cao	3	2									P		P	I										P
10	20202302	Quản trị doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	3	2												P						P			P	P
11	20202303	Quản lý chương trình dự án nâng cao	3	2										I							I			I		
12	20202304	Thương mại quốc tế và chính	3	2				P		P										P						

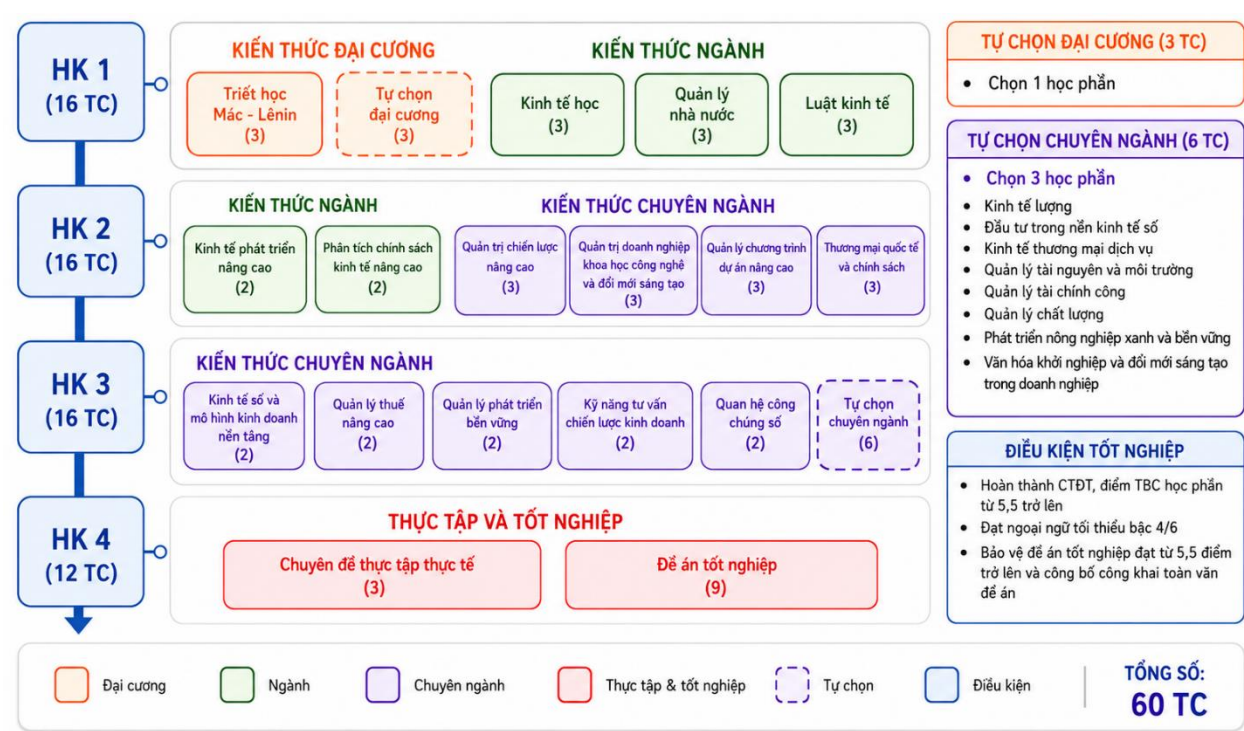
T T	Mã học phần	Tên học phần	T C	H K	PLO1		PLO2		PLO3				PLO4				PLO5		PLO6			PLO7			PLO8	
					K 1. 1	K 1. 2	K 2. 1	K 2. 2	K 3. 1	K 3. 2	K 3. 3	K 3. 4	K 4. 1	K 4. 2	K 4. 3	K 4. 4	S1 .1	S1 .2	S2 .1	S2 .2	S2 .3	S3 .1	S3 .2	S3 .3	A 1. 1	A 1. 2
		sách																								
13	20202305	Kinh tế số và mô hình kinh doanh nền tảng	2	3				M							M		P	P								
14	20202306	Quản lý thuế nâng cao	2	3							M								P						P	
15	20202307	Quản lý phát triển bền vững	2	3								M		P										P		
16	20202308	Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh	2	3									P			M				P			P			
17	20202309	Quan hệ công chúng số	2	3																P	P					P
18	20202310	Kinh tế lượng	2	3			P										P	P				P				
19	20202311	Đầu tư trong nền kinh tế số	2	3										P	M			P								P
20	20202312	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	3				M					P						P	P						
21	20202313	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	3								M							P				P	P		
22	20202314	Quản lý tài chính công	2	3					P		M								P						P	
23	20202315	Quản lý chất lượng	2	3									P			M		P						P		
24	20202316	Phát triển nông nghiệp xanh và bền vững	2	3								M		P										P		P
25	20202317	Văn hóa khởi nghiệp và đổi mới	2	3											M	M									P	P

T T	Mã học phần	Tên học phần	T C	H K	PLO1		PLO2		PLO3				PLO4				PLO5		PLO6			PLO7			PLO8	
					K 1. 1	K 1. 2	K 2. 1	K 2. 2	K 3. 1	K 3. 2	K 3. 3	K 3. 4	K 4. 1	K 4. 2	K 4. 3	K 4. 4	S1 .1	S1 .2	S2 .1	S2 .2	S2 .3	S3 .1	S3 .2	S3 .3	A 1. 1	A 1. 2
		sáng tạo trong doanh nghiệp																								
26	20202401	Chuyên đề thực tập thực tế	3	4					M					M							M					M
27	20202402	Đề án tốt nghiệp	9	4	M	M	M	M		M	M	M	M		M	M	M	M	M	M		M	M	M	M	



* Bảng phân tích thiết kế phân nhiệm IPM qua các học kỳ để đảm bảo tiến trình, thành phần giúp đạt mức PPC của chương trình. Giá trị I, P, M được tính bằng số giá trị I, P, M của từng học phần có trọng số là số tín chỉ của học phần, lấy trung bình theo số tín chỉ của các nhóm học phần.

2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)



2.5 Kế hoạch giảng dạy

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2	
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4
Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ	16	16	16	12

Bảng 8. Chi tiết kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

T	T	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tín chỉ	Mã HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1 (16 tín chỉ: 13 tín chỉ bắt buộc, 3 tín chỉ tự chọn)					
1		20502101	Triết học	4	
2		20202201	Kinh tế học nâng cao	3	
3		20202202	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	
4		20202203	Luật kinh tế nâng cao	3	
Đại cương - 3 tín chỉ					
5		20202101	Tư duy phản biện và lập luận khoa học trong quản lý	3	
6		20202102	Phân tích định lượng và mô hình hóa quyết định	3	

HỌC KỲ 2 (16 tín chỉ: 16 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)				
7	20202204	Kinh tế phát triển nâng cao	2	20202201
8	20202205	Phân tích chính sách kinh tế nâng cao	2	20202201
9	20202301	Quản trị chiến lược nâng cao	3	20202202
10	20202302	Quản trị doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	3	
11	20202303	Quản lý chương trình dự án nâng cao	3	
12	20202304	Thương mại quốc tế và chính sách	3	20202201
HỌC KỲ 3 (16 tín chỉ: 10 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn)				
13	20202305	Kinh tế số và mô hình kinh doanh nền tảng	2	
14	20202306	Quản lý thuế nâng cao	2	20202203
15	20202307	Quản lý phát triển bền vững	2	20202204
16	20202308	Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh	2	20202301
17	20202309	Quan hệ công chúng số	2	
Chuyên ngành - 6 tín chỉ				
18	20202310	Kinh tế lượng	2	20202102
19	20202311	Đầu tư trong nền kinh tế số	2	
20	20202312	Kinh tế thương mại dịch vụ	2	
21	20202313	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	
22	20202314	Quản lý tài chính công	2	
23	20202315	Quản lý chất lượng	2	
24	20202316	Phát triển nông nghiệp xanh và bền vững	2	20202204
25	20202317	Văn hóa khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	2	
HỌC KỲ 4 (12 tín chỉ: 12 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)				
26	20202401	Chuyên đề thực tập thực tế	3	
27	20202402	Đề án tốt nghiệp	9	

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để học viên lập kế hoạch học tập. Thực tế học viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức đại cương

(1) Triết học (4 tín chỉ)

Học phần Triết học cung cấp nền tảng lý luận nhận thức sâu sắc dựa trên thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung môn học tập trung nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Học viên được hệ thống hóa các quan điểm triết học, rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng nhận diện và phân tích thấu đáo các vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp. Thông qua thảo luận chuyên sâu, người học có khả năng vận dụng phương pháp luận khoa học vào thực tiễn quản lý, đồng thời nâng cao bản lĩnh chính trị, ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức, liêm chính học thuật trong quá trình học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp sau này.

(2) Tư duy phản biện và lập luận khoa học trong quản lý (3 tín chỉ)

Học phần trang bị hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất của tư duy phản biện và vai trò cốt lõi trong việc ra quyết định quản lý kinh tế. Môn học hướng dẫn học viên nhận diện các cấu trúc lập luận cơ bản, phân tích những lỗi ngụy biện phổ biến trong tranh luận và đàm phán kinh doanh. Người học được rèn luyện quy trình nghiên cứu khoa học, kỹ năng đánh giá độ tin cậy của dữ liệu để củng cố lập luận vững chắc. Thông qua các tình huống thực tiễn, môn học giúp học viên nâng cao năng lực soạn thảo văn bản phản biện chuẩn học thuật, tự tin bảo vệ quan điểm cá nhân trước tập thể và hội đồng. Đồng thời, học phần đề cao tính liêm chính, đạo đức trong xử lý thông tin, hỗ trợ học viên giải quyết hiệu quả các thách thức phức tạp trong môi trường quản trị.

(3) Phân tích định lượng và mô hình hóa quyết định (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức toàn diện về phương pháp phân tích định lượng và ứng dụng mô hình toán học trong quản lý kinh tế. Nội dung tập trung hướng dẫn quy trình thu thập, làm sạch và xử lý dữ liệu bằng các phần mềm thống kê hiện đại. Người học sẽ tiếp cận các mô hình ra quyết định tiên tiến như quy hoạch tuyến tính giúp tối ưu hóa nguồn lực, cây quyết định và phân tích độ nhạy trong điều kiện rủi ro. Thông qua thực hành trực tiếp trên máy tính, học viên phát triển kỹ năng xây dựng, kiểm định mô hình, dự báo hành vi tác nhân kinh tế và xu hướng thị trường. Môn học tạo nền tảng vững chắc để nhà quản lý diễn giải chính xác kết quả thống kê, cung cấp bằng chứng định lượng tin cậy hỗ trợ đắc lực cho quy trình hoạch định và ra quyết định chiến lược.

2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức cơ sở ngành

(4) Kinh tế học nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên các lý thuyết chuyên sâu về kinh tế vi mô và vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hiện đại. Về vi mô, môn học đi sâu phân tích hành vi tối ưu hóa của người tiêu dùng và nhà sản xuất, cấu trúc các mô hình thị trường đa dạng, ứng dụng lý thuyết trò chơi và nhận diện các khuyết tật của thị trường như bất cân xứng thông tin, ngoại ứng. Về vĩ mô, học viên nghiên cứu các mô hình tăng trưởng dài hạn và chu kỳ

kinh doanh. Thông qua việc sử dụng công cụ định lượng, học viên rèn luyện khả năng đánh giá tác động của chính sách tài khóa, tiền tệ đến sự ổn định kinh tế. Môn học giúp hình thành năng lực tư duy hệ thống, hỗ trợ người học diễn giải sắc bén các hiện tượng kinh tế để tham mưu và ra quyết định quản lý.

(5) Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về chức năng, vai trò và phương thức quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Nội dung bao gồm việc phân tích các công cụ điều tiết vĩ mô trọng yếu như tài chính công, chính sách thuế, chi tiêu ngân sách nhằm bảo đảm tăng trưởng ổn định. Môn học hướng dẫn chi tiết quy trình hoạch định, thực thi và đánh giá hiệu quả các chiến lược phát triển kinh tế cấp địa phương và ngành. Thông qua phân tích tình huống thực tiễn, người học rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng thiết kế giải pháp và lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững. Học phần đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm giải trình, đạo đức công vụ, giúp định hình bản lĩnh của các chuyên gia hoạch định chính sách kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

(6) Luật kinh tế nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần đi sâu phân tích hệ thống pháp luật kinh tế Việt Nam trong mối tương quan với các cam kết hội nhập quốc tế. Môn học làm rõ các quy định điều chỉnh chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp từ thành lập, tổ chức quản trị đến giải thể, phá sản. Học viên được trang bị kỹ năng chuyên sâu về đánh giá hợp đồng thương mại, nhận diện rủi ro pháp lý và quy trình giải quyết tranh chấp kinh tế thông qua trọng tài, tòa án. Bằng việc tham gia các phiên tòa giả định và phân tích tình huống thực tiễn, người học nâng cao năng lực lập luận pháp lý, khả năng tư vấn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tổ chức. Học phần đồng thời đề cao chuẩn mực đạo đức hành nghề, tính liêm chính và ý thức tuân thủ pháp luật nghiêm ngặt trong mọi quyết định quản trị kinh doanh.

(7) Kinh tế phát triển nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp khung lý thuyết đa chiều về các mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện đại. Nội dung tập trung phân tích tác động của các nhân tố cốt lõi như vốn con người, tiến bộ công nghệ, thể chế chính trị đối với sự gia tăng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đặc biệt, môn học nhấn mạnh nguyên lý cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội theo hướng phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn. Học viên được hướng dẫn phương pháp nghiên cứu thực chứng để phân tích các rào cản vĩ mô và bẫy thu nhập trung bình. Qua đó, người học hình thành năng lực thiết kế mô hình kinh tế mới, đề xuất các giải pháp chiến lược và định hướng chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững cho doanh nghiệp và địa phương.

(8) Phân tích chính sách kinh tế nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần trang bị hệ thống lý thuyết và phương pháp luận khoa học để phân tích, đánh giá toàn diện chu trình của các chính sách kinh tế - xã hội. Học viên được hướng dẫn vận

dụng cơ sở lý luận, kết hợp các công cụ định lượng để đo lường tác động của chính sách lên hành vi các chủ thể thị trường. Nội dung đi sâu phân tích sự phối hợp giữa chính sách thuế, tài chính công với mục tiêu vĩ mô, xem xét tính tương thích với pháp luật quốc tế và định hướng phát triển bền vững. Thông qua thực hành soạn thảo báo cáo phân tích, thiết kế khung đánh giá dựa trên bằng chứng và lập kế hoạch truyền thông, người học nâng cao năng lực tham mưu chuyên sâu. Môn học giúp hình thành tư duy phản biện sắc bén, hỗ trợ nhà quản lý đưa ra quyết định điều chỉnh thể chế kịp thời và minh bạch.

2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức chuyên ngành

(9) Quản trị chiến lược nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp góc nhìn chuyên sâu về quản trị chiến lược trong môi trường kinh doanh đầy biến động (VUCA). Môn học hướng dẫn học viên áp dụng các công cụ phân tích hiện đại như PESTEL, Mô hình 5 lực lượng cạnh tranh và Chuỗi giá trị để chuẩn đoán toàn diện môi trường vĩ mô, vi mô. Học viên thực hành quy trình hoạch định, lựa chọn và triển khai các cấp độ chiến lược từ cấp công ty đến chiến lược toàn cầu. Đặc biệt, nội dung chú trọng phát triển tư duy đổi mới mô hình kinh doanh, quản trị rủi ro và ứng dụng hệ thống đo lường hiệu suất (BSC, OKRs) để kiểm soát việc thực thi. Kết thúc học phần, người học được trang bị năng lực thiết lập lợi thế cạnh tranh bền vững, dẫn dắt cải tiến liên tục và thể hiện bản lĩnh, trách nhiệm của nhà hoạch định chiến lược cấp cao.

(10) Quản trị doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu chuyên sâu đặc thù quản trị của doanh nghiệp hoạt động trên nền tảng khoa học công nghệ (KH-CN) và tri thức. Nội dung bao quát các mô hình đổi mới sáng tạo tiên tiến, chiến lược quản trị danh mục Nghiên cứu & Phát triển (R&D) và quy trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu ra thị trường. Học viên được trang bị năng lực quản trị tài sản trí tuệ, khai thác hệ sinh thái khởi nghiệp và gọi vốn đầu tư mạo hiểm. Thông qua mô phỏng dự án, người học rèn luyện kỹ năng thiết kế mô hình kinh doanh nền tảng số, thiết lập hồ sơ dự án KH-CN và bảo vệ ý tưởng thuyết phục trước nhà đầu tư. Môn học đặc biệt nhấn mạnh ý thức tuân thủ pháp luật sở hữu trí tuệ, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm giải trình của nhà quản trị trong tiến trình đổi mới.

(11) Quản lý chương trình dự án nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần trang bị phương pháp luận quản lý dự án hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế (PMBOK, Agile), phục vụ đắc lực cho các chiến lược phát triển kinh tế. Nội dung bao quát toàn bộ vòng đời dự án: từ khởi tạo, xác định phạm vi, lập cấu trúc phân rã công việc (WBS), đến lên kế hoạch tối ưu hóa tài nguyên, thời gian và ngân sách. Học viên thực hành ứng dụng kỹ thuật định lượng (CPM, PERT) và phần mềm chuyên dụng để giám sát hiệu suất, kiểm soát tiến độ (EVM). Môn học cũng đặc biệt chú trọng kỹ năng nhận diện rủi ro, quản lý sự thay đổi và giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan. Qua quá trình học

tập qua dự án thực tế, người học nâng cao năng lực điều hành đa nhiệm, đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và tỷ lệ thành công của các chương trình mục tiêu.

(12) Thương mại quốc tế và chính sách (3 tín chỉ)

Học phần phân tích sâu sắc các lý thuyết thương mại quốc tế, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và vai trò của các thiết chế đa phương. Học viên nghiên cứu tác động của các công cụ chính sách như thuế quan, rào cản phi thuế quan và hệ quả của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) đối với tiến trình hội nhập. Môn học cung cấp kiến thức thực tiễn về chiến lược thâm nhập thị trường nước ngoài, nghiệp vụ thanh toán quốc tế và quản trị rủi ro tỷ giá. Thông qua phân tích các vụ kiện phòng vệ thương mại và mô phỏng đàm phán, người học rèn luyện năng lực đánh giá sự tương thích giữa luật pháp quốc gia và cam kết quốc tế. Nhờ đó, nhà hoạch định có khả năng xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu nhạy bén, tư vấn và bảo vệ hiệu quả lợi ích kinh tế trong môi trường thương mại toàn cầu.

(13) Kinh tế số và mô hình kinh doanh nền tảng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cái nhìn toàn cảnh về sự dịch chuyển của các mô hình kinh tế dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 và các công nghệ cốt lõi như AI, Big Data. Nội dung tập trung nghiên cứu nguyên lý thiết kế, vận hành và chiến lược định giá của mô hình kinh doanh nền tảng đa phía, nhấn mạnh cơ chế khai thác 'Hiệu ứng mạng lưới' để tạo lợi thế cạnh tranh. Học viên được hướng dẫn phương pháp phân tích dữ liệu người dùng (User Analytics) nhằm tối ưu hóa hệ sinh thái và nhận diện cơ hội kinh doanh số. Qua thực hành xây dựng Business Model Canvas, người học hình thành năng lực giải quyết các bài toán chuyển đổi số thực tiễn, đồng thời đề cao ý thức bảo mật dữ liệu, nhận diện rủi ro pháp lý và tinh thần trách nhiệm trong quá trình dẫn dắt đổi mới sáng tạo tại tổ chức.

(14) Quản lý thuế nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu chuyên sâu hệ thống chính sách thuế hiện đại, cung cấp công cụ phân tích tác động của các sắc thuế đến quyết định đầu tư và sản xuất trong nền kinh tế. Môn học đi sâu hướng dẫn các chiến lược lập kế hoạch thuế (Tax Planning) hợp pháp, giúp tối ưu hóa nghĩa vụ tài chính gắn liền với yêu cầu tuân thủ pháp luật nghiêm ngặt. Học viên được đào tạo để nhận diện rủi ro thanh tra, hiểu cơ chế kiểm soát giao dịch liên kết (chuyển giá) và các vấn đề thuế quốc tế đương đại như thuế tối thiểu toàn cầu. Qua việc soạn thảo và bảo vệ báo cáo tư vấn cấu trúc giao dịch, người học rèn luyện năng lực tham mưu cấp cao. Học phần đặc biệt đề cao sự liêm chính, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm giải trình của chuyên gia trong lĩnh vực tư vấn tài chính, thuế.

(15) Quản lý phát triển bền vững (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nền tảng tư duy chiến lược về sự cân bằng hài hòa giữa ba trụ cột: Tăng trưởng kinh tế, Công bằng xã hội và Bảo vệ môi trường sinh thái. Môn học đi sâu

phân tích các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và bộ tiêu chuẩn quản trị ESG trong bối cảnh định hướng chính sách quốc gia và vận hành doanh nghiệp. Học viên được đào tạo phương pháp thiết kế, đánh giá dự án bằng kỹ thuật Phân tích Chi phí - Lợi ích mở rộng, lượng hóa các tác động ngoại ứng môi trường. Thông qua thực hành xây dựng đề án phát triển cộng đồng và nghiên cứu trách nhiệm xã hội (CSR), người học nâng cao năng lực tích hợp tiêu chí xanh vào cốt lõi kinh doanh. Môn học kiến tạo tư duy của nhà quản lý có đạo đức, đưa ra quyết định dựa trên trách nhiệm giải trình vì lợi ích lâu dài của thế hệ tương lai.

(16) Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh (2 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh trang bị cho học viên quy trình thực hiện một dự án tư vấn quản trị chuyên nghiệp từ giai đoạn tiếp cận khách hàng đến bàn giao giải pháp. Nội dung môn học tập trung vào kỹ thuật chẩn đoán sức khỏe doanh nghiệp, sử dụng cấu trúc issue tree và nguyên lý MECE để phát hiện điểm nghẽn của doanh nghiệp. Học viên sẽ thực hành viết đề xuất tư vấn (Proposal), thiết kế các giải pháp cải tiến khả thi, quản trị kỳ vọng khách hàng và thuyết trình giải pháp. Khóa học rèn luyện tư duy phân tích độc lập, kỹ năng làm việc nhóm cấp cao và năng lực tư vấn chiến lược thực tế.

(17) Quan hệ công chúng số (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu sự dịch chuyển của nghiệp vụ Quan hệ công chúng (PR) sang nền tảng kỹ thuật số và mạng xã hội. Môn học hướng dẫn phương pháp ứng dụng công cụ lắng nghe xã hội (Social Listening) để phân tích hình ảnh thương hiệu, làm cơ sở hoạch định chiến lược truyền thông tích hợp. Nội dung đi sâu vào kỹ năng sáng tạo thông điệp, thiết kế chiến dịch PR đa kênh và đặc biệt là nghệ thuật xây dựng kịch bản xử lý khủng hoảng trực tuyến nhanh chóng, hiệu quả. Qua thực hành lập đề án và bảo vệ chiến lược trước bối cảnh truyền thông giả định, học viên phát triển toàn diện năng lực quản trị danh tiếng tổ chức. Đồng thời, môn học đề cao tính minh bạch, đạo đức mạng và trách nhiệm giải trình của nhà quản trị trước những tác động xã hội từ các chiến dịch truyền thông số.

(18) Kinh tế lượng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nền tảng phương pháp luận thiết yếu để xây dựng và kiểm định các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu, quản lý. Nội dung trọng tâm xoay quanh mô hình hồi quy tuyến tính, hướng dẫn chi tiết từ quy trình thu thập, ước lượng tham số đến kỹ thuật nhận diện, khắc phục các khuyết tật phổ biến (đa cộng tuyến, phương sai thay đổi). Học viên được thực hành chuyên sâu trên các phần mềm thống kê hiện đại (SPSS, Stata) để xử lý dữ liệu và sử dụng biến giả nhằm lượng hóa yếu tố định tính. Qua các dự án nghiên cứu phân tích dữ liệu thực tế, người học rèn luyện bản lĩnh diễn giải chính xác các tham số hồi quy. Từ đó, môn học hình thành năng lực chuyển hóa số liệu thống kê thành bằng chứng khoa học vững chắc, phục vụ đắc lực cho công tác dự báo xu hướng và hoạch định chính sách kinh tế.

(19) Đầu tư trong nền kinh tế số (2 tín chỉ)

Học phần khám phá các phương thức đầu tư và sự dịch chuyển dòng vốn trong hệ sinh thái kinh tế số, đặc biệt là lĩnh vực khởi nghiệp công nghệ. Môn học cung cấp lý thuyết nền tảng về tài sản số, cơ chế vận hành của quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần và huy động vốn cộng đồng. Nội dung chuyên sâu rèn luyện cho học viên kỹ năng thẩm định dự án công nghệ, ứng dụng phương pháp định giá linh hoạt nhằm nhận diện cơ hội và thiết kế chiến lược tối ưu hóa danh mục đầu tư rủi ro. Thông qua phân tích dữ liệu thực tiễn và mô phỏng bảo vệ dự án (Pitching), người học nâng cao bản lĩnh thuyết phục và tư duy ra quyết định tài chính sắc bén. Môn học cũng đặc biệt nhấn mạnh ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức kinh doanh và sự minh bạch trong môi trường đầu tư số hiện đại.

(20) Kinh tế thương mại dịch vụ (2 tín chỉ)

Học phần phân tích vai trò động lực và sự dịch chuyển cơ cấu mạnh mẽ của khu vực thương mại - dịch vụ trong nền kinh tế hiện đại. Môn học phác họa toàn cảnh về các ngành dịch vụ cốt lõi như logistics, bán lẻ, tài chính và xu hướng dịch vụ hóa của các doanh nghiệp sản xuất. Học viên được trang bị kiến thức để thiết kế chiến lược kinh doanh đa kênh, quản trị trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa chuỗi cung ứng thương mại. Thông qua thực hành thu thập, xử lý dữ liệu và soạn thảo báo cáo phân tích chuyên ngành, người học rèn luyện tư duy nhạy bén trong việc nhận diện các xu hướng tiêu dùng mới. Học phần hỗ trợ đắc lực cho nhà quản lý trong việc hoạch định giải pháp cạnh tranh bền vững, đóng góp vào mục tiêu gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế quốc gia.

(21) Quản lý tài nguyên và môi trường (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nền tảng sinh thái học, giúp nhận diện thực trạng cạn kiệt tài nguyên và các thách thức môi trường toàn cầu như biến đổi khí hậu. Môn học đi sâu phân tích hệ thống pháp luật phân bổ tài nguyên và cơ chế vận hành của các công cụ kinh tế học môi trường (thuế, phí phát thải, thị trường tín chỉ carbon) để điều tiết sản xuất. Học viên được đào tạo kỹ năng thiết yếu về lập, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và ứng dụng kỹ thuật phân tích chi phí - lợi ích mở rộng nhằm lượng hóa ngoại ứng. Qua thực hành xây dựng đề án và thảo luận tình huống, người học rèn luyện tư duy thẩm định dự án đa chiều. Môn học củng cố ý thức bảo vệ sinh thái, trách nhiệm xã hội và đạo đức của nhà quản trị trong tiến trình kiến tạo một nền kinh tế xanh.

(22) Quản lý chất lượng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp hệ thống triết lý hiện đại về quản trị chất lượng toàn diện (TQM) và các chuẩn mực chất lượng quốc tế. Môn học hướng dẫn học viên ứng dụng thành thạo công cụ kiểm soát chất lượng thống kê (SQC) để phân tích dữ liệu, theo dõi biến động quy trình, qua đó nhận diện nguyên nhân và khắc phục sai hỏng hiệu quả. Người học được trang bị các phương pháp cải tiến liên tục tiên tiến như Six Sigma, Lean, Kaizen

nhằm tối ưu hóa năng suất và giảm lãng phí tài nguyên. Thông qua thực hành thiết kế và bảo vệ đề án cải tiến chất lượng áp dụng cho doanh nghiệp, học viên rèn luyện tư duy giải quyết vấn đề dựa trên bằng chứng số liệu. Môn học nhấn mạnh vai trò của nhà quản trị trong việc kiến tạo văn hóa chất lượng bền vững và cam kết thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng.

(23) Phát triển nông nghiệp xanh và bền vững (2 tín chỉ)

Học phần đi sâu nghiên cứu các mô hình sản xuất nông nghiệp thế hệ mới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Học viên phân tích khung chính sách vĩ mô hỗ trợ nền nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn và các tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế khắt khe. Môn học hướng dẫn phương pháp thiết kế dự án ứng dụng công nghệ cao (tưới tiêu thông minh, xử lý tái chế phụ phẩm) nhằm tối ưu hóa chuỗi giá trị và giảm dấu chân carbon. Qua thực hành xây dựng đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tại địa phương, người học phát triển tư duy quy hoạch chiến lược. Học phần góp phần bồi đắp cho nhà hoạch định chính sách tinh thần đổi mới sáng tạo, trách nhiệm bảo vệ hệ sinh thái và khát vọng kiến tạo một nền nông nghiệp gia tăng giá trị bền vững.

(24) Văn hóa khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp nền tảng lý luận về khởi nghiệp nội bộ (Intrapreneurship) và phương pháp kiến tạo môi trường làm việc thúc đẩy năng lực sáng tạo liên tục. Môn học đi sâu phân tích đặc trưng văn hóa cởi mở, nhận diện rào cản đổi mới và ứng dụng tư duy thiết kế (Design Thinking) để tối ưu hóa quy trình tổ chức. Học viên thực hành thiết kế các cơ chế đánh giá, khen thưởng và phân bổ nguồn lực nhằm khích lệ nhân viên chủ động đề xuất sáng kiến đột phá. Qua việc xây dựng đề án chiến lược nuôi dưỡng hệ sinh thái sáng tạo cho doanh nghiệp thực tế, người học rèn luyện bản lĩnh lãnh đạo, dẫn dắt sự thay đổi. Môn học đặc biệt nhấn mạnh ý thức tôn trọng sở hữu trí tuệ, đạo đức kinh doanh và tinh thần dám chấp nhận rủi ro để tái tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

(25) Quản lý tài chính công (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về cơ chế vận hành, chức năng và vai trò điều tiết vĩ mô của hệ thống tài chính công. Học viên nghiên cứu nguyên lý quản trị ngân sách nhà nước, các chính sách thu - chi và kỹ thuật quản lý nợ công đảm bảo an ninh tài chính. Môn học hướng dẫn ứng dụng các công cụ phân tích để đánh giá hiệu lực của chính sách tài khóa đối với mục tiêu tăng trưởng, ổn định giá cả và phân phối lại thu nhập. Qua thực hành soạn thảo báo cáo phân tích thực tiễn, người học rèn luyện năng lực tư vấn, đề xuất giải pháp kiến toàn cơ chế phân bổ nguồn lực công hiệu quả. Đặc biệt, môn học cực kỳ chú trọng giáo dục kỷ luật tài chính, tinh thần thượng tôn pháp luật, sự minh bạch và phẩm chất liêm chính của đội ngũ quản lý trong khu vực công.

2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức thực tập thực tế và tốt nghiệp

(26) Chuyên đề thực tập thực tế (3 tín chỉ)

Học phần tạo cơ hội cho học viên cọ xát trực tiếp với môi trường làm việc chuyên nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước hoặc doanh nghiệp. Học viên vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập dữ liệu, quan sát quy trình vận hành và nhận diện các 'nút thắt' trong công tác quản trị thực tế. Dưới sự cố vấn của giảng viên và chuyên gia tại cơ sở, người học trực tiếp tham gia xử lý các tình huống nghiệp vụ, từ đó thiết kế, đề xuất những giải pháp cải tiến mang tính khả thi cao cho tổ chức. Thông qua việc hoàn thiện và bảo vệ báo cáo chuyên đề, môn học giúp rèn giũa tác phong công nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử, ý thức tuân thủ kỷ luật. Đây là bước đệm thiết yếu để học viên củng cố bản lĩnh chuyên môn, tự tin đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường lao động.

(27) Đề án tốt nghiệp (9 tín chỉ)

Học phần Đề án tốt nghiệp là công trình học thuật tổng hợp cuối khóa, yêu cầu học viên vận dụng toàn diện nền tảng lý luận và công cụ phân tích để triển khai một nghiên cứu độc lập. Dưới sự cố vấn của giảng viên, học viên thực hiện quy trình chuẩn mực từ xác định mục tiêu, thiết lập phương pháp luận, đến thu thập và xử lý dữ liệu thực chứng. Cốt lõi của đề án đòi hỏi người học đánh giá thấu đáo một vấn đề quản lý thực tiễn tại tổ chức hoặc địa phương, từ đó thiết kế hệ thống giải pháp chiến lược sáng tạo, khả thi và có giá trị ứng dụng cao. Qua quá trình soạn thảo văn bản và bảo vệ thành quả trước hội đồng chuyên gia, môn học rèn luyện bản lĩnh phản biện sắc bén, khẳng định tính liêm chính khoa học và năng lực tự chủ toàn diện của học viên thạc sĩ.

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 9)

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thương mại	Chuẩn đầu ra CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	Chuẩn đầu ra CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Đại học Khoa học Malaysia (USM, Malaysia)	Nhận xét
1	- PLO1: Vận dụng cơ sở lý luận chính trị và phương pháp nghiên cứu trong quản lý kinh tế.	- PLO1: Hiểu được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý.	- PLO1: Tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn về quản lý kinh tế để tổng hợp, phân tích, luận giải các chính sách và hoạt động quản lý kinh tế tại đơn vị công tác. - PLO5: Lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết vấn đề phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế.	- PLO1: Vận dụng kiến thức cốt lõi về lý thuyết kinh tế để ứng dụng và phân tích các vấn đề kinh tế. - PLO2: Sử dụng tư duy khoa học và phân biện để diễn giải dữ liệu, tình huống kinh tế và đề xuất phương án giải quyết phù hợp.	1) Điểm mạnh của Intracom - Thiết kế CDR có tầng bậc rõ ràng: các PLO được phân rã thành PPC cụ thể, thuận lợi cho việc liên kết với học phần, phương pháp đánh giá và minh chứng theo OBE. - Ngôn ngữ CDR sử dụng động từ hành vi như vận dụng, phân tích, đánh giá, thiết kế, sử dụng, truyền đạt, thể hiện; phù hợp với định hướng chuẩn đầu ra có thể đo lường.
2	- PLO2: Phân tích hiện tượng kinh tế trong bối cảnh thị trường, hội nhập và chuyển đổi số.	- PLO2: Vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý kinh tế để phân tích, dự báo, xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề	- PLO1: Tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn về quản lý kinh tế để tổng hợp, phân tích, luận giải các chính sách và hoạt động quản lý kinh tế tại đơn vị công tác.	- PLO1: Vận dụng kiến thức lý thuyết kinh tế để phân tích các vấn đề kinh tế.	

		kinh tế ở cấp độ vi mô và vĩ mô.	- PLO3: Áp dụng kiến thức quản lý kinh tế trong triển khai, tổng kết, đánh giá, phản biện chính sách kinh tế của Nhà nước và xử lý tình huống quản lý.	- PLO2: Diễn giải dữ liệu và tình huống kinh tế, đề xuất các giải pháp thay thế phù hợp.	- Chuỗi năng lực bao quát tương đối đầy đủ ba nhóm: kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế; kỹ năng phân tích, dữ liệu, nghiên cứu và truyền đạt khuyến nghị; đạo đức nghề nghiệp, liêm chính học thuật và trách nhiệm giải trình.
3	- PLO3: Đánh giá chính sách, pháp luật và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế.	- PLO2: Vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý kinh tế để phân tích, dự báo, hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề kinh tế ở cấp độ vi mô và vĩ mô.	- PLO3: Áp dụng kiến thức quản lý kinh tế trong triển khai, tổng kết, đánh giá, phản biện chính sách kinh tế của Nhà nước và xử lý tình huống quản lý. - PLO6: Áp dụng lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách.	- PLO2: Sử dụng tư duy khoa học và phân biện để diễn giải dữ liệu, tình huống kinh tế và đề xuất các giải pháp thay thế phù hợp.	- PLO5, PLO6 và PLO7 tạo điểm nhấn ứng dụng rõ hơn so với một số chương trình đối sánh nhờ nhấn mạnh công cụ định lượng, công nghệ số, thiết kế nghiên cứu ứng dụng và đề án giải quyết vấn đề thực tiễn.
4	- PLO4: Thiết kế giải pháp quản trị phát triển kinh tế phù hợp với bối cảnh tổ chức, ngành hoặc địa phương.	- PLO4: Có khả năng xây dựng, triển khai và đánh giá các chiến lược kinh tế và quản lý trong doanh nghiệp và tổ chức. - PLO6: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quản lý kinh tế một cách khoa học và sáng tạo.	- PLO2: Phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động quản lý kinh tế, sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành trong điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế. - PLO6: Áp dụng lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách.	- PLO2: Sử dụng tư duy khoa học và phân biện để diễn giải dữ liệu, tình huống kinh tế và đề xuất phương án giải quyết phù hợp. - PLO10: Vận dụng kiến thức khởi nghiệp nhằm tăng cường đổi mới sáng tạo trong lập kế hoạch và quản lý các vấn đề	2) Điểm cần tiếp tục hoàn thiện - Một số năng lực như truyền đạt khuyến nghị chuyên môn, thiết kế giải pháp và thiết kế nghiên

				kinh tế.	cứu/đề án cần được cụ thể hóa nhất quán trong đề cương học phần, nhiệm vụ học tập, sản phẩm đánh giá và rubric.
5	- PLO5: Sử dụng công cụ định lượng, kinh tế lượng và công nghệ số trong phân tích dữ liệu kinh tế.	- PLO3: Có kỹ năng phân tích dữ liệu kinh tế, đánh giá các vấn đề và xu hướng kinh tế, từ đó đưa ra các quyết định quản lý phù hợp.	- PLO9: Sử dụng tốt Microsoft Office và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh tế.	- PLO3: Sử dụng các kỹ năng kỹ thuật cần thiết để phân tích, diễn giải và ứng dụng dữ liệu kinh tế.	- Với TMU, một số nội dung chỉ là đối sánh gần, đặc biệt ở năng lực truyền đạt khuyến nghị và liên chính học thuật, do chương trình này không tách riêng các PLO tương ứng.
6	- PLO6: Truyền đạt kết quả phân tích và khuyến nghị chuyên môn trong quản lý kinh tế.	- PLO5: Có năng lực làm việc nhóm và sử dụng kỹ thuật quản lý tiên tiến trong quản lý kinh tế một cách hiệu quả và chuyên nghiệp. - PLO7: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong công việc; có khả năng tiếp tục học ở bậc cao hơn. Nội dung này là nhóm chuẩn đầu ra đối sánh gần về giao tiếp, phối hợp, lãnh đạo và tự chủ; TMU không tách riêng một PLO độc lập về truyền đạt khuyến nghị chuyên môn.	- PLO10: Làm việc nhóm, phối hợp, lãnh đạo nhóm; giao tiếp, thuyết trình các vấn đề chính sách/chương trình hành động; giao tiếp tiếng Anh bậc 4.	- PLO5: Giao tiếp chuyên nghiệp bằng lời nói và văn bản để truyền đạt thông tin chính xác, phù hợp.	
7	- PLO7: Thiết kế nghiên cứu ứng dụng và đề án giải quyết vấn đề	- PLO4: Có khả năng xây dựng, triển khai và đánh giá các chiến lược kinh tế và quản lý trong	- PLO5: Lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết vấn đề phát sinh trong lĩnh vực	- PLO2: Sử dụng tư duy khoa học và phân biện để diễn giải dữ liệu/tình	

	quản lý kinh tế thực tiễn.	doanh nghiệp và tổ chức. - PLO6: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quản lý kinh tế một cách khoa học và sáng tạo.	quản lý kinh tế. - PLO8: Kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi.	huống kinh tế và đề xuất giải pháp. - PLO3: Sử dụng các kỹ năng kỹ thuật cần thiết để phân tích, diễn giải và ứng dụng dữ liệu kinh tế. - PLO11: Thể hiện đạo đức và hành vi chuyên nghiệp trong thu thập dữ liệu, nghiên cứu, bài viết, đề cương và đề án nghiên cứu.	
8	- PLO8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, liên chính học thuật và trách nhiệm giải trình trong quản lý kinh tế.	- PLO7: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong công việc; có khả năng tiếp tục học ở bậc cao hơn. - Nội dung này là đối sánh gần về tự chủ và tự chịu trách nhiệm; TMU không tách riêng PLO về liên chính học thuật/đạo đức nghề nghiệp.	- PLO11: Trung thực, sáng tạo, trách nhiệm với nghề nghiệp, ý thức phục vụ nhân dân, thích nghi với môi trường làm việc toàn cầu. - PLO13: Tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành quy chế làm việc; hành vi, lời nói chuẩn mực; kiên định, tự chủ, sáng tạo; biết lắng nghe và phản biện. - PLO14: Tôn trọng đối tác, giữ chữ tín và cam kết, chuyên nghiệp, chủ động trong công việc; có tư duy	- PLO11: Thể hiện đạo đức và hành vi chuyên nghiệp trong thu thập dữ liệu, nghiên cứu và thực hiện bài tập, bài viết, đề cương nghiên cứu và đề án nghiên cứu.	

			logic. - PLO15: Có tinh thần trách nhiệm, tự tin giải quyết công việc, chủ động đề xuất các giải pháp xử lý các tình huống kinh tế - xã hội phát sinh.		
--	--	--	---	--	--

3.2 Đối sánh chương trình đào tạo (Bảng 10)

Nội dung đối sánh	CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Intracom	CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thương mại	CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Đại học Khoa học Malaysia (USM, Malaysia)	Nhận xét
Tổng số TC	60 tín chỉ; thời gian đào tạo 1,5 - 2 năm.	60 tín chỉ; thời gian đào tạo 1,5 - 2 năm.	65 tín chỉ; thời gian đào tạo 24 tháng/4 học kỳ chính.	40 tín chỉ/giờ tín chỉ theo hệ thống của USM; toàn thời gian 12 tháng hoặc bán thời gian 24 tháng.	1. Về tổng số tín chỉ và thời gian đào tạo - Nhận định: CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của Intracom có khối lượng 60 tín chỉ, tương đồng với Trường Đại học Thương mại và thấp hơn UEB; thời gian đào tạo 1,5 - 2 năm, phù hợp định hướng thạc sĩ ứng dụng.
Giáo dục đại cương/kiến thức chung	7 tín chỉ, gồm Triết học và 3 tín chỉ tự chọn: Tư duy phản biện và lập luận khoa học trong quản lý hoặc Phân tích định lượng và mô hình hóa quyết định.	11 tín chỉ kiến thức chung, gồm Triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng Internet và Tiếng Anh tăng cường.	9 tín chỉ, gồm Triết học và Tiếng Anh B2.	Không phân nhóm tương ứng với khối giáo dục đại cương/kiến thức chung theo cấu trúc CTĐT Việt Nam; chương trình được tổ chức theo học phần cốt	- Phân tích: Mức 60 tín chỉ giúp chương trình tương đối tinh gọn nhưng vẫn bao phủ các nhóm năng lực trọng tâm. Với USM, bảng giữ nguyên cách ghi tín

				lỗi và học phần tự chọn.	chỉ/giờ tín chỉ theo tài liệu gốc và không quy đổi trực tiếp sang tín chỉ Việt Nam để tránh kết luận tương đương thiếu căn cứ pháp lý.
Cơ sở ngành/kiến thức ngành	13 tín chỉ kiến thức ngành, gồm Kinh tế học nâng cao, Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao, Luật kinh tế nâng cao, Kinh tế phát triển nâng cao và Phân tích chính sách kinh tế nâng cao.	14 tín chỉ kiến thức ngành, gồm 06 tín chỉ học phần bắt buộc: Kinh tế vĩ mô, Quản lý nhà nước về kinh tế, Quản lý công; 06 tín chỉ tự chọn chọn 03 trong 06 học phần; và Chuyên đề thực tế 1, 02 tín chỉ.	41 tín chỉ khối cơ sở và chuyên ngành, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn về quản lý công, chính sách kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước về kinh tế, quản trị chiến lược trong tổ chức công, công cụ quản lý kinh tế vĩ mô và các học phần liên quan.	28 tín chỉ thuộc khối học phần cốt lõi, gồm Kinh tế sản xuất và tiêu dùng, Quản lý và chính sách kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng ứng dụng, Các vấn đề trong nền kinh tế Malaysia, Hội thảo đề án nghiên cứu và Đề án nghiên cứu.	2. Về cấu trúc phân bổ các khối kiến thức - Nhận định: CTĐT Intracom có cấu trúc nền tảng - ngành - chuyên ngành - thực tập/tốt nghiệp rõ ràng, tương thích với logic phân tầng của TMU và UEB. - Phân tích: Khối kiến thức chuyên ngành của Intracom chiếm tỷ trọng lớn, tập trung vào quản lý nhà nước về kinh tế, phân tích chính sách, pháp luật kinh tế, tài chính công, kinh tế số, phát triển bền vững và tư vấn chiến lược. So với USM, có thể đối sánh theo nhóm học phần cốt lõi và học phần tự chọn, dù cách phân loại học phần khác hệ thống Việt Nam.
Chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu	28 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, gồm Quản trị chiến lược nâng cao, Quản trị doanh nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quản lý chương trình dự án nâng cao, Thương mại quốc tế và chính sách, Kinh tế số và mô hình kinh doanh nền tảng, Quản lý thuế nâng cao, Quản lý	20 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, gồm 06 tín chỉ học phần bắt buộc: Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính; Phân tích chính sách kinh tế, thương mại; Phân tích và quản lý nhà nước về đầu tư; 12 tín chỉ tự chọn chọn 06 trong 12 học phần; và Chuyên đề thực tế 2, 02 tín chỉ.	Khối cơ sở và chuyên ngành gồm các học phần chuyên sâu về quản lý công, chính sách công, quản lý nhà nước về kinh tế, tài chính công, quản lý tài nguyên và môi trường, phương pháp định lượng, thống kê, kinh tế lượng, thực tập và đề án.	12 tín chỉ học phần tự chọn, gồm các lựa chọn như Dòng chảy nguồn lực toàn cầu, Kinh tế tài chính, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Các vấn đề vi mô trong kinh tế khu vực công và Nghiên cứu độc lập.	3. Về thực tập và tốt nghiệp - Nhận định: Khối thực tập và tốt nghiệp của Intracom gồm 12 tín chỉ, gồm Chuyên đề thực tập thực tế và Đề án tốt

	phát triển bền vững, Kỹ năng tư vấn chiến lược kinh doanh, Quan hệ công chúng số và các học phần tự chọn.				ng nghiệp. - Phân tích: Cấu trúc này tương thích với thực tập/đề án của TMU và UEB, đồng thời gần với cấu phần hội thảo đề án nghiên cứu và đề án nghiên cứu của USM. Khi triển khai, sản phẩm tốt nghiệp cần gắn với vấn đề thực tiễn tại tổ chức, doanh nghiệp hoặc địa phương, có dữ liệu, có phân tích và có giải pháp khả thi.
Kỹ năng/năng lực hỗ trợ	Không tách thành khối kỹ năng bổ trợ riêng; các năng lực bổ trợ được tích hợp trong học phần định lượng, kinh tế lượng, công nghệ số, tư vấn chiến lược, truyền đạt khuyến nghị và đề án ứng dụng.	Có các học phần hỗ trợ năng lực bổ trợ như Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, Thống kê ứng dụng trong kinh tế, chuyên đề thực tế, thực tập và đề án tốt nghiệp.	Có các học phần và hoạt động hỗ trợ năng lực bổ trợ như Tiếng Anh B2, phương pháp định lượng, thống kê, kinh tế lượng, đàm phán và quản lý xung đột, thực tập thực tế và đề án tốt nghiệp.	Các năng lực bổ trợ được thể hiện qua Kinh tế lượng ứng dụng, Hội thảo đề án nghiên cứu, Đề án nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo độc lập và học tập suốt đời.	4. Về phương pháp giảng dạy và đánh giá - Nhận định: Intracom sử dụng phương pháp giảng dạy và đánh giá đa dạng, phù hợp với tiếp cận OBE.
Tốt nghiệp	12 tín chỉ, gồm Chuyên đề thực tập thực tế 3 tín chỉ và Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ.	15 tín chỉ, gồm Báo cáo thực tập 6 tín chỉ và Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ.	15 tín chỉ, gồm Chuyên đề thực tập thực tế 1 (3 tín chỉ), Chuyên đề thực tập thực tế 2 (3 tín chỉ) và Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ.	12 tín chỉ trong khối học phần cốt lõi, gồm Học phần hội thảo đề án nghiên cứu 2 tín chỉ và Đề án nghiên cứu 10 tín chỉ.	- Phân tích: Các phương pháp như thuyết giảng, tình huống, giải quyết vấn đề, học qua dự án, thảo luận nhóm chuyên sâu, hội thảo chuyên đề, hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập giúp kết nối lý thuyết với thực tiễn. Hệ thống đánh giá bao gồm quá trình, bài tập/tiểu luận, báo cáo thực hành, xử lý dữ liệu, thuyết trình, vấn đáp, báo cáo thực tập và bảo vệ đề án tốt nghiệp. Intracom cần tiếp tục chuẩn hóa rubric, điểm đo chuẩn đầu ra
Phương pháp giảng dạy/học tập	Thuyết giảng, dạy học dựa trên tình huống, giải quyết vấn đề, học qua dự án, thảo luận nhóm chuyên sâu, hội thảo	Tổ chức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp - trực tuyến; gắn với chuyên đề thực tế, thực tập và đề án.	Lấy người học làm trung tâm; kết hợp thuyết giảng, tình huống, giải quyết vấn đề, tranh luận, thảo luận	Đào tạo theo phương thức học phần; học viên học các học phần, tham gia hội thảo đề án nghiên cứu, chuẩn	

	chuyên đề, hướng dẫn nghiên cứu và thực hành độc lập.		nhóm, dự án nghiên cứu, hội thảo chuyên đề và thực tập thực tế.	bị/trình bày đề cương nghiên cứu và thực hiện đề án nghiên cứu dưới sự hướng dẫn.	và minh chứng sản phẩm để bảo đảm tính nhất quán khi kiểm định.
Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình, bài tập/tiểu luận, báo cáo thực hành và xử lý dữ liệu, thuyết trình/vấn đáp, đánh giá tiến độ thực tập, chấm báo cáo chuyên đề thực tập và bảo vệ đề án tốt nghiệp.	Đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết theo đề cương học phần, quy chế đào tạo và khảo thí; sử dụng thang điểm 10, thang điểm 4 và điểm chữ; có điểm đo PLO.	Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, gồm bài kiểm tra giữa kỳ, trắc nghiệm, tự luận, hoạt động trong lớp, tiểu luận, thực tập thực tế và đề án tốt nghiệp.	Đánh giá theo hệ điểm trung bình tích lũy; điểm đạt tối thiểu cho mỗi học phần là C+; người học cần đạt điểm trung bình tích lũy tối thiểu 3,00/4,00 để đủ điều kiện tốt nghiệp; có yêu cầu trình bày đề cương nghiên cứu và thực hiện đề án nghiên cứu.	

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung số 34/2018/QH14;

Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016);

Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Hướng dẫn xây dựng CTĐT theo chuẩn OBE của Trường Đại học Intracom.

Kết quả khảo sát các bên liên quan như: Cựu học viên, nhà tuyển dụng/đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Ái Cẩm

TRƯỞNG KHOA

GS. TS Ngô Xuân Bình